

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VÀ NĂM 2022 KÉO DÀI ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

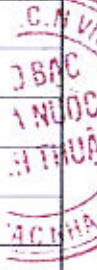
STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
	TỔNG SỐ (A+B+C)	3.110.960	2.556.713	82%	92.980	83.708	90%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>277.565</i>	<i>252.819</i>	<i>91%</i>	<i>70.188</i>	<i>69.205</i>	<i>99%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	55.776	50.021	90%	25.454	25.434	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	68.730	53.421	78%	17.403	16.466	95%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	153.059	149.376	98%	27.331	27.304	100%
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	43.934	37.093	84%	8.039	6.709	83%
1	UBND huyện Thuận Nam	153	12	8%			
2	Công an tỉnh				25	6	23%
3	Viện kiểm sát Nhân dân tối cao	5.621	1.457	26%	5.614	5.614	100%
4	BQLDA ĐTXD thủy lợi 7				2.400	1.089	45%
5	UBND huyện Ninh Phước	3.203	2.553	80%			
6	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	22.500	20.614	92%			
7	UBND huyện Thuận Bắc	925	925	100%			
8	UBND huyện Ninh Sơn	1.532	1.532	100%			
9	Viện nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ	10.000	10.000	100%			
B	NGÂN SÁCH TỈNH (B.1+B.2)	2.264.965	1.822.699	80%	25.774	19.014	74%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>54.481</i>	<i>48.693</i>	<i>89%</i>	<i>15.405</i>	<i>15.405</i>	<i>100%</i>

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	15.915	10.560	66%	15.405	15.405	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025						
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	38.566	38.132	99%	-	-	
B.1	NHÓM BQLDA CHUYÊN NGÀNH	1.933.341	1.544.302	80%	5.548	82	1%
1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông	538.907	398.412	74%			
2	Ban xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	889.749	665.241	75%			
3	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	304.720	282.938	93%	5.548	82	1%
4	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	199.965	197.711	99%			
B.2	NHÓM CHỦ ĐẦU TƯ LÀ SỞ, BAN, NGÀNH	331.624	278.397	84%	20.226	18.932	94%
1	Sở Thông tin và Truyền thông	5.225	1.320	25%			
2	Ban Dân tộc	1.090	558	51%			
3	BQLDA SACCR	38.500	20.652	54%			
4	Trường Cao đẳng Nghề	11.950	6.597	55%	14.810	14.810	100%
5	Văn phòng Tỉnh uỷ	39.000	27.568	71%			
6	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	34.000	28.089	83%			
7	Ban QLDA Tam nông giai đoạn 2	300	250	83%			
8	BCH Quân sự tỉnh	57.948	50.566	87%	611	611	100%
9	Sở Y tế	1.505	1.437	95%	1.882	1.882	100%
10	Trường Trung cấp Y tế	13.080	12.441	95%	344	344	100%
11	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	230	228	99%			
12	Vườn quốc gia Núi Chúa	76	75	99%			
13	Chi cục thủy lợi	10.711	10.662	100%	1.663	368	22%

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300	300	100%			
15	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	14.844	14.843	100%			
16	Chi cục kiểm lâm	36	36	100%			
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.619	5.610	100%			
18	Sở Giao thông - Vận tải	7.086	7.076	100%			
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.334	11.322	100%			
20	Bệnh viện tỉnh	4.200	4.199	100%			
21	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.998	2.995	100%	595	595	100%
22	Đài Phát thanh - Truyền hình	40.500	40.484	100%			
23	Công an tỉnh	13.386	13.385	100%			
24	BCH Bộ đội Biên phòng	17.552	17.552	100%	322	322	100%
25	Vườn quốc gia Phước Bình	154	153	100%			
C	NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THÀNH PHỐ	802.060	696.921	87%	59.167	57.986	98%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>223.084</i>	<i>204.126</i>	<i>92%</i>	<i>54.783</i>	<i>53.800</i>	<i>98%</i>
1	<i>CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</i>	<i>39.861</i>	<i>39.461</i>	<i>99%</i>	<i>10.049</i>	<i>10.029</i>	<i>100%</i>
2	<i>CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>	<i>68.730</i>	<i>53.421</i>	<i>78%</i>	<i>17.403</i>	<i>16.466</i>	<i>95%</i>
3	<i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	<i>114.493</i>	<i>111.244</i>	<i>97%</i>	<i>27.331</i>	<i>27.304</i>	<i>100%</i>
C.1	THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM	219.617	218.189	99%	108	107	99%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>2.160</i>	<i>2.007</i>	<i>93%</i>	<i>98</i>	<i>98</i>	<i>100%</i>
1	<i>CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</i>	<i>1.270</i>	<i>1.117</i>	<i>88%</i>	<i>98</i>	<i>98</i>	<i>100%</i>
2	<i>CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>	<i>890</i>	<i>890</i>	<i>100%</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
3	<i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>						
C.2	NINH SƠN	108.901	90.868	83%	12.567	12.567	100%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>39.920</i>	<i>37.501</i>	<i>94%</i>	<i>11.391</i>	<i>11.391</i>	<i>100%</i>
1	<i>CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</i>						
2	<i>CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>	26.430	24.927	94%	5.047	5.047	100%
3	<i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	13.490	12.573	93%	6.344	6.344	100%
C.3	NINH HẢI	65.177	59.527	91%	2.449	2.334	95%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>9.283</i>	<i>8.632</i>	<i>93%</i>	<i>1.361</i>	<i>1.343</i>	<i>99%</i>
1	<i>CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</i>						
2	<i>CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>	7.050	6.769	96%	1.099	1.089	99%
3	<i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	2.233	1.863	83%	262	254	97%
C.4	NINH PHƯỚC	77.811	65.871	85%	421	395	94%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>10.031</i>	<i>9.971</i>	<i>99%</i>	<i>114</i>	<i>114</i>	<i>100%</i>
1	<i>CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</i>	1.315	1.315	100%	114	114	100%
2	<i>CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>	7.050	6.990	99%			
3	<i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	1.666	1.666	100%			
C.5	BÁC ÁI	120.544	118.958	99%	15.838	15.835	100%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>96.955</i>	<i>96.422</i>	<i>99%</i>	<i>15.810</i>	<i>15.807</i>	<i>100%</i>
1	<i>CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</i>	34.276	34.029	99%	6.409	6.409	100%
2	<i>CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>				2.772	2.772	100%

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	62.679	62.393	100%	6.629	6.626	100%
C.6	THUẬN BẮC	120.249	78.066	65%	14.631	14.090	96%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>30.065</i>	<i>28.330</i>	<i>94%</i>	<i>13.514</i>	<i>13.049</i>	<i>97%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	2.640	2.575	98%	1.537	1.086	71%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	27.425	25.754	94%	11.977	11.962	100%
C.7	THUẬN NAM	89.761	65.442	73%	13.153	12.657	96%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>34.670</i>	<i>21.264</i>	<i>61%</i>	<i>12.494</i>	<i>11.998</i>	<i>96%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.000	3.000	100%	3.428	3.408	99%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	24.670	11.269	46%	6.948	6.472	93%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	7.000	6.995	100%	2.119	2.118	100%

Ghi chú: Danh sách Chủ đầu tư được sắp xếp theo tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao.

Kết quả giải ngân nguồn vốn Sở Tài chính thông báo cho dự án cấp tỉnh:

- Xổ số kiến thiết: đã giải ngân 10,5 tỷ đồng, đạt 99,1% mức vốn được thông báo (10,6 tỷ), đạt 99,1% kế hoạch vốn được giao (10,6 tỷ đồng);
- Nguồn thu sử dụng đất: đã giải ngân 59,8 tỷ đồng, đạt 53,9% mức vốn được thông báo (110,9 tỷ), đạt 53,9% kế hoạch vốn được giao (110,9 tỷ đồng).

Ninh Thuận, ngày 04 tháng 01 năm 2024 *Th. Anh*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

KHO BẠC
NHÀ NƯỚC
NINH THUẬN

Lê Trung Nam

Lê Trung Nam